

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2021/DS-ST

Ngày: 25/6/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Xuân Giao

Ông Nguyễn Hưng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Ngày 25/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 102/2021/QĐST-DS ngày 15/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chu Thị Hồng L – Sinh năm 1964

Địa chỉ: Đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Vũ Anh T – sinh năm 1992

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Theo bản tự khai nguyên đơn bà Chu Thị Hồng L trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết nên tôi có cho ông Vũ Anh T vay tiền nhiều lần với tổng số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng). Cụ thể:

+ Ngày 28/10/2017, tôi cho ông T vay số tiền 30.000.000 đồng

+ Ngày 06/10/2019, tôi cho ông T vay số tiền 30.000.000 đồng

- + Ngày 04/11/2019, tôi cho ông T vay số tiền 40.000.000 đồng
- + Ngày 05/02/2020, tôi cho ông T vay số tiền 70.000.000 đồng
- + Ngày 21/11/2020, tôi cho ông T vay số tiền 40.000.000 đồng

Tất cả các lần vay tiền, tôi và ông T đều viết giấy tay, không có công chứng chứng thực, không thế chấp hay tín chấp tài sản gì. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày ông T ký giấy vay. Về lãi suất thì hai bên thỏa thuận bằng miệng là 2%/tháng.

Kể từ khi vay cho đến nay, ông Vũ Anh T không trả nợ gốc cũng như lãi suất cho tôi như thỏa thuận. Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Vũ Anh T phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

**** Theo bản tự khai ông Vũ Anh T trình bày:***

Tôi và bà Chu Thị Hồng L có mối quan hệ quen biết nên trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2020 tôi có vay tiền của bà L nhiều lần. Cụ thể:

- + Ngày 28/10/2017, tôi vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày;
- + Ngày 06/10/2019, tôi vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày;
- + Ngày 04/11/2019, tôi vay của bà L số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày;
- + Ngày 05/02/2020, tôi vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày;
- + Ngày 21/11/2020, tôi vay của bà L số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày;

Tổng số tiền nợ gốc tôi đã vay của bà L là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng). Khi vay, các lần vay tiền tôi đều viết giấy tay, hai bên thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 3%/tháng. Khi vay tôi không thế chấp hay tín chấp tài sản gì cho bà L.

Kể từ khi vay cho đến nay, tôi chưa trả được cho bà L bất kỳ khoản nợ gốc nào. Đối với tiền lãi suất thì hàng tháng tôi đều trả đủ cho bà L (trả lãi cho tất cả các giấy vay tiền nêu trên). Riêng năm 2021 đến nay tôi chưa trả được cho bà L khoản tiền lãi nào. Đối với các khoản tiền lãi tôi đã trả cho bà L thì giữa hai bên không lập giấy tờ gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị Hồng L thì tôi đồng ý sẽ trả cho bà L số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng). Đối với nợ lãi thì đề nghị Tòa án xem xét tính theo quy định của pháp luật.

Tôi xác định chữ ký, chữ viết có tên Vũ Anh T trong 05 giấy mượn tiền mà bà L cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký, chữ viết của tôi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Xét thấy nguyên đơn bà Chu Thị Hồng L có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Vũ Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà L, ông T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị Hồng L, HĐXX nhận thấy: Qua lời khai và sự thừa nhận của các đương sự thể hiện ông Vũ Anh T có nợ bà Chu Thị Hồng L tổng số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng), theo đó: Ngày 28/10/2017, ông T vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 06/10/2019, ông T vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 04/11/2019, ông T vay của bà L số tiền 40.000.000 đồng; Ngày 05/02/2020, ông T vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng; Ngày 21/11/2020, ông T vay của bà L số tiền 40.000.000 đồng. Hai bên có viết các giấy mượn tiền và trong các giấy mượn tiền không thể hiện thời hạn trả nợ, lãi suất. Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận thời hạn trả nợ là 10 ngày kể từ ngày vay và có lãi suất. Ông T xác định từ khi vay đến nay chưa trả được khoản nợ gốc nào cho bà L. Vì vậy, việc bà Chu Thị Hồng L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Anh T trả cho bà L tổng số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

Về lãi suất, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo sự thừa nhận của các bên đương sự thì khi vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất, bà Chu Thị Hồng L cho rằng mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng, ông Vũ Anh T cho rằng mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận và ông phải trả cho bà L là 3%/tháng và ông Vũ Anh T cho rằng ông đã trả lãi cho bà L đến hết năm 2020, tuy nhiên ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả lãi cho bà L và bà L cũng không thừa nhận điều này. Xét thấy các bên đương sự không chứng minh được mức lãi suất đã thỏa thuận cũng như số tiền lãi đã trả, quá trình làm việc bà Chu Thị Hồng L yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả lãi theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định mức lãi suất là 10%/năm. Buộc ông Vũ Anh T phải có nghĩa vụ trả lãi suất cho bà L, cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 28/10/2017: Tại thời điểm bà Chu Thị Hồng L khởi kiện, khoản vay này đã hết thời hiệu theo quy định của pháp luật nên không tính lãi suất mà chỉ buộc ông Vũ Anh T phải trả cho bà L số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi suất chậm trả phát sinh trong giai đoạn thi hành án.

- Đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 06/10/2019:
 - + Tiền lãi trong hạn từ ngày 06/10/2019 đến ngày 16/10/2019: 30.000.000 đồng x 10%/năm x 10 ngày = 83.000 đồng (làm tròn).
 - + Tiền lãi quá hạn từ ngày 17/10/2019 đến ngày 25/6/2021: (30.000.000 đồng x 10%/năm x 150%) x (01 năm, 8 tháng, 8 ngày) = 7.600.000 đồng
- Đối với khoản vay 40.000.000 đồng ngày 04/11/2019:
 - + Tiền lãi trong hạn từ ngày 04/11/2019 đến ngày 14/11/2019: 40.000.000 đồng x 10%/năm x 10 ngày = 111.000 đồng (làm tròn).
 - + Tiền lãi quá hạn từ ngày 15/11/2019 đến ngày 25/6/2021: (40.000.000 đồng x 10%/năm x 150%) x (01 năm, 7 tháng, 10 ngày) = 9.667.000 đồng (làm tròn).
- Đối với khoản vay 70.000.000 đồng ngày 05/02/2020:
 - + Tiền lãi trong hạn từ ngày 05/02/2020 đến ngày 15/02/2020: 70.000.000 đồng x 10%/năm x 10 ngày = 194.000 đồng (làm tròn).
 - + Tiền lãi quá hạn từ ngày 16/02/2020 đến ngày 25/6/2021: (70.000.000 đồng x 10%/năm x 150%) x (01 năm, 4 tháng, 9 ngày) = 14.262.500 đồng.
- Đối với khoản vay 40.000.000 đồng ngày 21/11/2020:
 - + Tiền lãi trong hạn từ ngày 21/11/2020 đến ngày 01/12/2020: 40.000.000 đồng x 10%/năm x 10 ngày = 111.000 đồng (làm tròn).
 - + Tiền lãi quá hạn từ ngày 02/12/2020 đến ngày 25/6/2021: (40.000.000 đồng x 10%/năm x 150%) x (6 tháng, 24 ngày) = 3.400.000 đồng.

Tổng số tiền lãi mà ông Vũ Anh T phải trả cho bà Chu Thị Hồng L là: 35.428.500 đồng (ba mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng) (làm tròn). Trong đó, tiền lãi trong hạn là 499.000 đồng, lãi quá hạn là 34.929.500 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Vũ Anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cụ thể là: (210.000.000 đồng + 35.428.500 đồng) x 5% = 12.271.000 đồng (mười hai triệu hai trăm bảy mươi một ngàn đồng) (làm tròn).

Nguyên đơn bà Chu Thị Hồng L không phải chịu án phí và được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 429, Điều 463; khoản 5 Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị Hồng L.

Buộc ông Vũ Anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Chu Thị Hồng L tổng số tiền: 245.428.500 đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng*). Trong đó: Số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng (*hai trăm mười triệu đồng*) và tiền lãi suất là 35.428.500 đồng (*ba mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

* **Về án phí:** Bị đơn ông Vũ Anh T phải chịu 12.271.000 đồng (mười hai triệu hai trăm bảy mươi một ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Chu Thị Hồng L số tiền 6.750.000 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0013851 ngày 04/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Thu Trang